

**Mẫu CBTT - 07**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

## BÁO CÁO TÀI SẢN

### CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM - VF1

#### Quý III năm 2009

- 1 Tên công ty quản lý quỹ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
 2 Tên ngân hàng giám sát : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)  
 3 Tên Quỹ : Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam - VF1  
 4 Ngày lập báo cáo: 16/10/2009

Đơn vị tính: VNĐ

| STT   | TÀI SẢN                             | KỲ BÁO CÁO<br>Quý III/2009 | KỲ BÁO CÁO<br>Quý II/2009 |
|-------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1     | Tiền                                | 202,048,018,244            | 440,784,159,348           |
| 2     | Các khoản đầu tư                    | 2,315,331,004,598          | 1,603,073,185,048         |
| 2.1   | Trái phiếu                          | 268,266,039,349            | 247,538,133,265           |
| 2.2   | Cổ phiếu                            | 2,047,064,965,249          | 1,355,535,051,783         |
| 2.2.1 | CP niêm yết                         | 1,422,058,094,500          | 847,203,179,000           |
| 2.2.2 | CP chưa niêm yết                    | 625,006,870,749            | 508,331,872,783           |
| 3     | Cổ tức được nhận                    | 3,796,592,000              | 4,456,013,600             |
| 4     | Lãi được nhận                       | 10,076,701,598             | 2,997,787,165             |
| 4.1   | Lãi trái phiếu                      | 9,452,140,000              | 1,184,178,000             |
| 4.2   | Lãi TGNH                            | 624,561,598                | 1,813,609,165             |
| 5     | Tiền bán chứng khoán chờ thu        | 208,390,095,400            | 3,506,400                 |
| 6     | Các khoản phải thu khác             | 3,225,000,000              |                           |
| 7     | Các tài sản khác                    | 81,500,000,000             | 81,500,000,000            |
|       | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                 | <b>2,824,367,411,840</b>   | <b>2,132,814,651,561</b>  |
| STT   | NỢ                                  | KỲ BÁO CÁO<br>Quý III/2009 | KỲ BÁO CÁO<br>Quý II/2009 |
| 8     | Tiền phải thanh toán GD chứng khoán | 1,125,747,549              | 15,658,326,746            |
| 8.1   | Phải trả GDCK niêm yết              |                            | 14,985,000,000            |
| 8.2   | Phí môi giới GDCK                   | 1,125,747,549              | 673,326,746               |
| 9     | Các khoản phải trả khác             | 5,115,716,214              | 3,899,821,091             |
| 9.1   | Phí quản lý quỹ                     | 4,705,031,969              | 3,528,209,736             |
| 9.2   | Phí lưu ký, giám sát                | 188,201,279                | 141,128,389               |
| 9.3   | Thù lao BDD                         | 46,000,000                 | 54,000,000                |
| 9.5   | Phí kiểm toán                       |                            |                           |
| 9.6   | Phải trả khác                       | 176,482,966                | 176,482,966               |
| 10    | Cổ tức phải trả cho nhà đầu tư VF1  |                            |                           |

|    |                             |                          |                          |
|----|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|    | <b>TỔNG NỢ</b>              | <b>6,241,463,763</b>     | <b>19,558,147,837</b>    |
|    | <b>TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ</b> | <b>2,818,125,948,077</b> | <b>2,113,256,503,724</b> |
| 11 | Tổng số đơn vị quỹ          | 100,000,000              | 100,000,000              |
| 12 | Giá trị của một đơn vị quỹ  | 28,181                   | 21,133                   |

**NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

*Người lập biểu*

**CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

*Giám đốc tài chính*

*Tổng Giám đốc*

**N.T.TUỆ MINH**

**LÊ THỊ THÀNH TÂM**

**Mẫu CBTT - 08**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM - VF1**

**Quý III năm 2009**

**1 Tên công ty quản lý quỹ :** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**2 Tên ngân hàng giám sát :** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)

**3 Tên Quỹ :** Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam - VF1

**4 Ngày lập báo cáo:** 16/10/2009

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                             | KỲ BÁO CÁO<br>Quý III/2009 | KỲ BÁO CÁO<br>Quý II/2009 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| I   | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ                                                                          | 2,113,256,503,724          | 1,617,779,507,068         |
| II  | Thay đổi trong giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ                                                 | 704,869,444,353            | 495,476,996,656           |
|     | Trong đó                                                                                             | -                          | -                         |
| 1   | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ         | 704,869,444,353            | 495,476,996,656           |
| 2   | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ | -                          | -                         |
| III | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ                                                                         | 2,818,125,948,077          | 2,113,256,503,724         |
| IV  | Giá trị của một đơn vị Quỹ                                                                           | 28,181                     | 21,133                    |

**NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

*Người lập biểu*

**CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

*Giám đốc tài chính*

*Tổng Giám đốc*

**Mẫu CBTT - 09**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM - VF1 Quý III năm 2009

- 1 Tên công ty quản lý quỹ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
 2 Tên ngân hàng giám sát : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)  
 3 Tên Quỹ : Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam - VF1  
 4 Ngày lập báo cáo: 16/10/2009

| STT        | CHỈ TIÊU                                          | KỲ BÁO CÁO<br>Quý III/2009 | KỲ TRƯỚC<br>Quý II/2009 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM 2009 |
|------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>21,597,831,145</b>      | <b>24,032,719,416</b>   | <b>62,675,348,589</b>     |
| 1          | Cổ tức được nhận                                  | 9,659,349,300              | 15,716,125,800          | 31,090,839,980            |
| 2          | Lãi được nhận                                     | 11,937,882,678             | 8,316,508,522           | 31,583,824,048            |
| 2.1        | Lãi TGNH                                          | 3,268,391,254              | 6,554,168,522           | 14,180,604,624            |
| 2.2        | Lãi trái phiếu                                    | 8,669,491,424              | 1,762,340,000           | 17,403,219,424            |
| 3          | Thu nhập khác                                     | 599,167                    | 85,094                  | 684,561                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí</b>                                    | <b>15,306,644,624</b>      | <b>10,710,242,973</b>   | <b>34,861,803,624</b>     |
| 1          | Phí quản lý quỹ                                   | 12,834,326,775             | 9,710,756,635           | 30,625,291,135            |
| 2          | Phí lưu ký, giám sát                              | 513,373,071                | 388,430,265             | 1,332,596,182             |
| 3          | Các loại chi phí khác                             | 1,958,944,778              | 611,056,073             | 2,903,916,307             |
|            | Phí ngân hàng                                     | 22,770,896                 | 17,921,250              | 61,186,595                |
|            | Thù lao Ban đại diện                              | 130,000,000                | 162,000,000             | 454,000,000               |
|            | Phí môi giới bán CK                               | 826,439,525                | 378,779,257             | 1,329,073,139             |
|            | Phí quản lý niêm yết & lưu ký                     | 11,526,498                 | 12,351,525              | 51,444,673                |
|            | Phí kiểm toán                                     |                            | 40,004,041              | 40,004,041                |
|            | Phí họp Đại hội nhà đầu tư thường niên            | 839,842,481                |                         | 839,842,481               |
|            | Phí họp Ban Đại Diện Quỹ VF1                      | 37,235,481                 |                         | 37,235,481                |
|            | CP công tác phí BDD quỹ                           | 63,741,314                 |                         | 63,741,314                |
|            | Chi phí khác                                      | 27,388,583                 |                         | 27,388,583                |
| <b>III</b> | <b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b>   | <b>6,291,186,521</b>       | <b>13,322,476,443</b>   | <b>27,813,544,965</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>698,578,257,832</b>     | <b>482,154,520,213</b>  | <b>1,093,340,359,764</b>  |
| 1          | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư    | 155,324,952,319            | (18,979,324,167)        | 116,045,776,418           |
| 2          | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ | 543,253,305,513            | 501,133,844,380         | 977,294,583,346           |
| 3          | Ghi nhận quyền phát hành thêm cp                  |                            |                         |                           |

|   |                                                                                     |                 |                 |                   |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| V | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III+IV) | 704,869,444,353 | 495,476,996,656 | 1,121,153,904,729 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

*Người lập biểu*

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

*Giám đốc tài chính*

*Tổng Giám đốc*

N.T.TUỆ MINH

LÊ THỊ THÀNH TÂM